

**Phụ lục**  
**TÍNH ĐIỂM THEO NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN CHO CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Báo cáo số 184 /BC-UBND ngày 17 / 11 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tiêu chí dân số (I)					Tiêu chí trình độ phát triển (II)							Tiêu chí diện tích (III)				Tiêu chí đơn vị hành chính (IV)				Tiêu chí bổ sung (V)					Tổng điểm các huyện (I+II+III+IV+V)					
		Số dân (nghìn người)	Điểm	Dân tộc thiểu số (người)	Điểm	Tổng điểm (I)	Tỷ lệ hộ đói nghèo (%)	Điểm	Thu nội địa (tỷ đồng)	Điểm	Tỷ lệ điều tiết về ngân sách cấp trên (%)	Điểm	Tỷ lệ BS cân đối từ NS tỉnh (%)	Điểm	Tổng điểm (II)	Diện tích tự nhiên (Km2)	Điểm	Ti lệ che phủ rừng (%)	Điểm	Tổng điểm (III)	Tổng số xã của địa phương	Điểm	Xã vùng DTTS và miền núi; xã biên giới đất liền; xã đảo; xã KV III	Điểm	Tổng điểm (IV)	Xã ATK, xã đảo, xã biên giới đất liền.		Điểm	Huyện chưa có thị trấn; chưa hoàn thành cấp đô thị theo KL 38 của TU; phát triển đô thị loại I theo NQ TU	Điểm	Khu vực đồng bằng; trung du, miền núi thấp chưa có chính sách hỗ trợ; khu vực miền núi	Tổng điểm (V)
1	Tam Kỳ	122,44	4,67	78,0	0,00	4,676	0,75	0,02	1,566,7	0,25	52	0,5	15,25	1,10	1,87	93,97	2,50	7,12	0,5	3,00	13	0,91			0,91			1	2	1,5	3,5	<b>14,0</b>
2	Hội An	98,63	3,95			3,945	0,19	0,00	1.307,2	0,25	43	1,0	6,76	1,00	2,25	63,55	2,50	19,43	1	3,50	13	0,91	1	0,070	0,98	1	0,05	1	1	1,5	2,6	<b>13,2</b>
3	Điện Bàn	226,64	7,53			7,533	1,30	0,03	2.717,1	0,25	48	1,0	21,20	1,22	2,50	216,32	2,50	0,84	0,5	3,00	20	1,40			1,40					1,5	1,5	<b>15,9</b>
4	Núi Thành	147,80	5,43	1.193	0,05	5,482	1,92	0,04	10.067,4	0,1	87	0,5	34,99	1,45	2,09	555,83	3,61	51,13	2	5,61	17	1,19	6	0,420	1,61	1	0,05	1	1	1,5	2,6	<b>17,3</b>
5	Thăng Bình	173,92	6,22			6,218	3,82	0,08	234,8	0,5			32,03	1,42	2,00	412,25	3,06	20,79	1	4,06	22	1,54	2	0,140	1,68		2	2	1,5	3,5	<b>17,5</b>	
6	Đại Lộc	142,02	5,26	202	0,01	5,269	3,43	0,07	220,2	0,5			36,69	1,47	2,04	579,06	3,66	54,75	2	5,66	18	1,26	11	0,770	2,03		1	1	1,5	2,5	<b>17,5</b>	
7	Duy Xuyên	126,71	4,80			4,801	3,08	0,06	1.466,2	0,25			31,26	1,41	1,72	308,75	2,54	42,13	1	3,54	14	0,98	2	0,140	1,12		2	2	1,5	3,5	<b>14,7</b>	
8	Quế Sơn	81,19	3,25			3,248	4,31	0,09	105,8	0,5			41,26	1,51	2,10	257,46	2,50	35,90	1	3,50	13	0,91	1	0,070	0,98				3,00	3,0	<b>12,8</b>	
9	Phú Ninh	77,29	3,09	133	0,01	3,097	2,11	0,04	139,5	0,5			33,83	1,44	1,98	255,65	2,50	37,20	1	3,50	11	0,77	1	0,070	0,84				3,00	3,0	<b>12,4</b>	
10	Hiệp Đức	37,27	2,00	4.697	0,19	2,188	10,62	0,21	37,1	1			42,36	1,52	2,74	496,88	3,48	56,51	2	5,48	11	0,77	15	1,050	1,82	2	0,10			3,00	3,1	<b>15,3</b>
11	Nông Sơn	26,75	2,00			2,000	10,19	0,20	110,4	0,5			41,45	1,51	2,22	471,64	3,36	64,10	2	5,36	6	0,42	12	0,840	1,26		1	2	3,00	5,0	<b>15,8</b>	
12	Tiên Phước	66,40	2,66	284	0,01	2,667	5,29	0,11	84,6	1			39,91	1,50	2,60	454,55	3,27	67,20	2	5,27	15	1,05	15	1,050	2,10				3,00	3,0	<b>15,6</b>	
13	Nam Trà My	31,34	2,00	24.722	0,99	2,989	37,37	0,75	32,0	1			58,62	1,64	3,39	826,38	4,15	59,64	2	6,15	10	0,70	19	1,330	2,03	8	0,40	1	2	2	4,4	<b>19,0</b>
14	Bắc Trà My	41,34	2,00	24.876	1,00	2,995	33,64	0,67	119,4	0,5			49,86	1,60	2,77	846,99	4,19	59,34	2	6,19	13	0,91	20	1,400	2,31	4	0,20			2	2,2	<b>16,5</b>
15	Phước Sơn	26,37	2,00	19.708	0,79	2,788	25,61	0,51	232,8	0,5			49,14	1,59	2,60	1.153,34	4,65	74,81	2	6,65	12	0,84	22	1,540	2,38			1	1	2	3,0	<b>17,4</b>
16	Nam Giang	26,16	2,00	20.019	0,80	2,801	36,51	0,73	265,6	0,5			51,36	1,61	2,84	1.846,60	5,35	71,38	2	7,35	12	0,84	29	2,030	2,87	6	0,30	1	1	2	3,3	<b>19,2</b>
17	Đông Giang	25,20	2,00	27.136	1,09	3,085	23,28	0,47	201,9	0,5			58,36	1,64	2,61	821,85	4,14	64,91	2	6,14	11	0,77	19	1,330	2,10				2	2,0	<b>15,9</b>	
18	Tây Giang	20,02	2,00	18.875	0,76	2,755	38,07	0,76	25,5	1			53,72	1,62	3,38	913,68	4,33	72,49	2	6,33	10	0,70	24	1,680	2,38	8	0,40	1	2	2	4,4	<b>19,2</b>
	<b>Tổng</b>	1.497	62,86	141.923	5,68	<b>68,5</b>	6,06	4,8	18.934	9,6		3,0	26,3	<b>43,7</b>	10.575	62,3	28,0	<b>90,31</b>	241	16,9	199	13,9	<b>30,80</b>	30	1,5		17,0	37,5	<b>56,0</b>	<b>289,3</b>		

**Chi chú:**

<b>Tiêu chí dân số</b>	<p>* <b>Điểm dân số TB:</b> Từ 50.000 người trở xuống được tính 2 điểm. Trên 50.000 người, trong đó phần 50.000 người đầu được tính 2 điểm, phần trên 50.000 người đến 100.000 người, cứ theo tỷ lệ bình quân 10.000 người được tính 0,4 điểm; phần trên 100.000 người đến 200.000 người, cứ theo tỷ lệ bình quân 10.000 người được tính 0,3 điểm; phần trên 200.000 người, cứ theo tỷ lệ bình quân 10.000 người được tính 0,2 điểm.</p> <p>* <b>Điểm dân tộc thiểu số:</b> Cứ theo tỷ lệ bình quân 5.000 người dân tộc thiểu số được tính 0,2 điểm</p>
<b>Tiêu chí trình độ phát triển</b>	<p>* <b>Điểm tỷ lệ hộ nghèo:</b> Cứ theo tỷ lệ bình quân 5% hộ nghèo được tính 0,1 điểm.</p> <p>* <b>Điểm thu nội địa:</b> Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 100 tỷ đồng được tính 1 điểm; từ trên 100 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng được tính 0,5 điểm; từ trên 1.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng được tính 0,25 điểm; trên 3.000 tỷ đồng được tính 0,1 điểm.</p> <p>* <b>Điểm tỷ lệ điều tiết nguồn thu về NS cấp trên:</b> Các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách cấp trên từ trên 0 đến 50% được tính 1 điểm; từ trên 50% trở lên được tính 0,5 điểm.</p> <p>* <b>Điểm bổ sung từ ngân sách Tỉnh:</b> Tỷ lệ bổ sung có mục tiêu NS tỉnh từ trên 0% đến 10% được tính 1 điểm. Tỷ lệ bổ sung NS tỉnh trên 10%, trong đó phần 10% đầu được tính 1 điểm, phần từ trên 10% đến 30%, cứ theo tỷ lệ bình quân 10% được tính 0,2 điểm; phần trong khoảng từ 30% đến 50%, cứ theo tỷ lệ bình quân 10% được tính 0,1 điểm, phần trên 50%, cứ theo tỷ lệ bình quân 10% được tính 0,05 điểm.</p>
<b>Tiêu chí diện tích</b>	<p>* <b>Điểm diện tích đất tự nhiên:</b> Đến 300 km2 được tính 2,5 điểm. Từ trên 300 km2; trong đó, phần từ trên 300 km2 đến 500 km2, cứ theo tỷ lệ bình quân 100 km2 tính 0,5 điểm; phần từ trên 500 đến 1.000 km2, cứ theo tỷ lệ bình quân 100 km2 tính 0,2 điểm; phần trên 1.000 km2, cứ theo tỷ lệ bình quân 100 km2 tính 0,1 điểm.</p> <p>* <b>Điểm tỉ lệ che phủ rừng:</b> Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10% được tính 0,5 điểm, tỷ lệ trên 10% đến 50% được tính 1 điểm, tỷ lệ trên 50% được tính 2 điểm.</p>
<b>Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã</b>	<p>* Mỗi xã, phường, thị trấn được tính 0,07 điểm;</p> <p>* Mỗi xã vùng DTTS và miền núi được tính 0,07 điểm;</p> <p>* Xã khu vực III, xã đảo được tính 0,07 điểm;</p> <p>* Xã xã biên giới đất liền được tính 0,07 điểm</p>
<b>Tiêu chí bổ sung</b>	<p>* Xã ATK, xã đảo, xã biên giới đất liền; mỗi xã được tính 0,05 điểm;</p> <p>* Huyện chưa có thị trấn được tính 2 điểm; địa phương chưa hoàn thành cấp đô thị theo KL 38 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị, mỗi đô thị chưa hoàn thành được tính 1 điểm; địa phương phát triển đô thị lên loại I theo Nghị quyết của Tỉnh ủy</p> <p>* Địa phương thuộc khu vực đồng bằng được tính 1,5 điểm; địa phương thuộc khu vực đồng bằng, trung du, miền núi thấp có điều kiện khó khăn, chưa có chính sách hỗ trợ như các địa phương khác được tính 3 điểm; địa phương thuộc khu vực miền núi cao được tính 2 điểm</p>